

Số: /SXD-QLXD

Bình Phước, ngày tháng 9 năm 2021

CÔNG BỐ

Giá các loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 8/2021

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thực hiện Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá Vật liệu xây dựng, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chỉ số giá và đơn giá xây dựng công trình.

Sở Xây dựng Bình Phước công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Bình Phước kèm theo văn bản này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có thể tham khảo, lựa chọn phương án mua và sử dụng vật liệu xây dựng vào công trình đạt hiệu quả nhất.

CÔNG BỐ

1. Giá các loại vật liệu chủ yếu trong lĩnh vực đầu tư xây dựng tại địa bàn tỉnh Bình Phước tháng 8/2021 (có phụ lục đính kèm).

2. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên được xác định và công bố theo giá niêm yết do UBND các huyện, thị xã, thành phố báo cáo định kỳ và các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo giá thị trường.

3. Giá công bố các loại vật liệu chủ yếu trên là giá dùng để tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước. Việc thanh quyết toán chi phí phải thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

4. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn và các đơn vị liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình:

- Cần căn cứ vào địa điểm công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, yêu cầu thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý và xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình, mặt bằng giá thị trường tại thời

điểm xác định chi phí và khu vực xây dựng công trình, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo công bố này không phù hợp với mặt bằng giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá thì thực hiện theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/2/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

- Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi lựa chọn sử dụng thông tin giá vật liệu trong bảng công bố này (phụ lục đính kèm), chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 và các quy định hiện hành có liên quan.

- Khi các đơn vị khảo sát, xác định giá vật liệu, đề nghị lưu ý về việc vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để biết);
- Giám đốc, các P.Giám đốc SXD (để b/c);
- Lưu: VT, P.QLXD_(H).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Lâm

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 8/2021

(Kèm theo Công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 9 năm 2021 của Sở Xây dựng)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
1	Đá 1x2	đ/m3	280.000	365.000	352.000	340.000	429.000	350.000	300.000	330.000	380.000	360.000	340.000	Giá bán do UBND các huyện, thị xã, thành phố khảo sát, báo cáo
2	Đá 4x6	đ/m3	212.000	335.000	286.000	250.000	374.000	300.000	270.000	300.000	320.000	310.000	320.000	
3	Đá mi sàng	đ/m3	208.000	310.000	330.000	190.000	341.000		250.000	280.000				
4	Đá mi bụi	đ/m3	167.200	280.000	264.000		275.000		220.000	250.000				
5	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m3	151.000	290.000	242.000	190.000	341.000		230.000	280.000	300.000			
6	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m3	100.000											
7	Đá chẻ	đ/viên	2.300	2.300					3.500	3.500			3.500	
8	Đá học	đ/m3	310.000	310.000	264.000		341.000	280.000	220.000	250.000	280.000	300.000	270.000	
9	Gạch không nung 19x19x39	đ/viên		11.000	7.700				7.500	10.500	9.900	10.500		
10	Gạch không nung 9x19x39	đ/viên		6.500		4.000	7.150		4.000	6.500	4.950	6.500		
11	Gạch không nung 5x9x39	đ/viên			1.100				2.500					
12	Gạch không nung 8x8x18	đ/viên	1.491	1.200	1.320	1.000			850	1.200	1.320			
13	Cát xây dựng	đ/m3	440.000	480.000	462.000	450.000	451.000	500.000	480.000	550.000	450.000	530.000	400.000	
14	Gạch Terazzo	đ/m2		105.000					75.000					
Địa điểm áp dụng giá bán đá xây dựng			Tại mỏ đá Hùng Vương	Trên địa bàn huyện	Trung tâm thị xã	Tại mỏ đá Núi Gió	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	Tại mỏ đá Phú Hương	Trung tâm huyện	Trên địa bàn huyện	Trên địa bàn huyện	Trung tâm huyện	
Xí nghiệp TT & DV XM Hà Tiên 1		Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, P. Nguyễn Thái Bình, Q1, TP, HCM											Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	
15	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1.625			(giá bán giao tại các điểm nhận hàng tại tỉnh Bình Phước)								
16	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg	1.525											
Công ty CP Xi măng Hà Tiên Kiên Giang-Becamex		Đ/c: Lô G-1A-CN, đường D1, KCN Mỹ Phước 1, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương												
17	Xi măng xây tô - bao 50kg	đ/kg	1.540			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)								
18	Xi măng bao PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1.600			(giá bán trên địa bàn thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)								
Công ty CP Thanh Phương QLC		Đ/c: Xã Thanh Tuyền, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương												
19	Xi măng Cán Thơ TOPWIN, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1.440			(giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)								
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long		Lô C25, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh												
20	Xi măng Vicem Hạ Long PCB40 (Bao 50 kg)	đ/kg	1.800			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)								
21	Xi măng Vicem Hạ Long PCB50 (Dạng rời)	đ/tấn	1.500.000			(giá bán tại trung tâm Bình Phước)								
Công ty CP phát triển Sài Gòn		143/7D Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Tp.HCM												
22	Xi măng pooclang PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	1.800			(giá bán lẻ tại các công trình tỉnh Bình Phước)								
Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Công ty TNHH vật liệu xây dựng xi măng SCG Việt nam		Tầng 7, Tòa nhà An Phú Plaza, số 117-119 Lý Chính Thắng, Phường 7, Quận 3, Tp.HCM												
23	Xi măng pooc lang hỗn hợp STARMAX PCB40 (Bao 50kg)	đ/kg	1.700			(Giá mua trực tiếp từ các cửa hàng Vật liệu xây dựng tại Bình Phước, chưa bao gồm giá vận chuyển)								

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
	CN Công Ty CP xi măng Thăng Long		Đ/c: Lô A3, KCN Hiệp Phước, Long Thới, Nhà Bè, Tp.HCM												
24	Xi măng Thăng Long Rồng Đỏ, PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1.700				(giá bán lẻ tại khu vực)								
	Công ty TNHH Siam City Cement (Việt Nam)		Đ/c: Tầng 12, Tòa nhà E-town Central, 11 Đoàn Văn Bơ, Phường 12, Quận 4, Tp.HCM												
25	Xi măng đa dụng Insee Power-S, PCB40, bao 50kg	đ/kg	1.800				(giá bán đã bao gồm phí vận chuyển đến các công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước)								
	Doanh nghiệp tư nhân Trường Phước		Đ/c: Thị xã Phước Long												
26	Đá 1x2	đ/m3	300.000	Giá bán tại mỏ đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển											
27	Đá 4x6	đ/m3	250.000												
28	Đá mi sàng	đ/m3	250.000												
29	Đá mi bụi	đ/m3	200.000												
30	Đá 0-4	đ/m3	230.000												
31	Đá hộc	đ/m3	220.000												
32	Đá chẻ	đ/m3	3.500												
33	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	760	900	880	720	880	720	800	850	850	830	750		
34	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	760	900	880	720	880	720	800	850	850	830	750		
35	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500		
36	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000		
37	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000		
38	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500		
39	Ngói (đất nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700	11.700		
40	Sỏi đỏ	đ/m3	40.000	(Giá bán tại mỏ, theo thể tích đất rời, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)											
41	Đá rửa	đ/kg	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700	1.700		
42	Đá mài	đ/kg	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000		
43	Bột đá	đ/kg	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000		
44	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000		
45	Kính màu 5 ly	đ/m2	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000		
46	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dậu) dài >=3m	triệu.đ/m3	6,00	6,00	6,00	6,00	6,00	5,80	5,80	5,80	5,80	5,70	5,70		
47	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7,00	7,00	7,00	7,00	7,00	6,80	6,80	6,80	6,80	6,70	6,70		
48	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5,00	5,00	5,00	5,00	5,00	4,80	4,80	4,80	4,80	4,70	4,00		
49	Gỗ cốp pha (tạp)	triệu.đ/m3	3,80	3,80	3,80	3,80	3,80	3,70	3,70	3,70	3,70	4,30	3,50		
50	Cây chống	đ/cây	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	18.000	17.000		
51	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính góc 70mm	đ/cây	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000		
52	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính góc 80mm	đ/cây	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000		
53	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt:19,36 kg/m2;khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000	750.000		
54	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000		
55	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt:25,74 kg/m2;khung sắt:30x60x1,4 ;chưa kính)	đ/m2	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000		
56	Hoa sắt cửa (KL sắt:8,04 kg/m2)	đ/m2	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000	300.000		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
57	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5li	đ/m2	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000		
58	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000	590.000		
59	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000		
60	Cửa nhựa WC 0,8m x2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260.000	260.000	260.000	260.000	260.000	266.000	268.000	270.000	272.000	270.000	272.000		
61	Cửa nhựa WC 0,75m x1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	256.000	258.000	260.000	262.000	260.000	262.000		
62	Cửa nhựa WC 0,7m x1,7m VN	đ/bộ	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	175.000	177.000	179.000	181.000	178.000	179.000		
63	Nhựa trần (không tính đá)	đ/m	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000		
64	Trần thạch cao	đ/m2	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	Bao gồm cả nhân công và vật tư	
Thép Pomina (CB300)															
65	Thép cuộn D6, D8	đ/kg			18.900	Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.									
66	Thép thanh vằn D10	đ/Cây		120.000											
67	Thép thanh vằn D12	đ/Cây		185.000											
68	Thép thanh vằn D14	đ/Cây		254.000											
69	Thép thanh vằn D16	đ/Cây		328.500											
70	Thép thanh vằn D18	đ/Cây		418.000											
71	Thép thanh vằn D20	đ/Cây		517.000											
72	Thép thanh vằn D22	đ/Cây		648.000											
73	Thép thanh vằn D25	đ/Cây		-											
Thép Việt Nhật (CB300)															
74	Thép cuộn D6, D8	đ/kg		19.300	Giá khảo sát tại các đại lý trên địa bàn tỉnh.										
75	Thép thanh vằn D10	đ/Cây		133.000											
76	Thép thanh vằn D12	đ/Cây		190.000											
77	Thép thanh vằn D14	đ/Cây		258.000											
78	Thép thanh vằn D16	đ/Cây		337.500											
79	Thép thanh vằn D18	đ/Cây		427.200											
80	Thép thanh vằn D20	đ/Cây		527.000											
81	Thép thanh vằn D22	đ/Cây		635.000											
82	Thép thanh vằn D25	đ/Cây		828.000											
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai, SĐT: 0799175379)															
83	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		32.670	Tiêu chuẩn: BS 1387; ASTM A53/A500; JIS G3444/3452/3454; JIS C8305; KS D3507/3562; API 5L/SCT; UL6; ANSI C80.1										
84	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		31.790											
85	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		31.460											
86	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		31.460											
87	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg		31.680											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
88	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg			35.200										Giá bán tại tỉnh Bình Phước (Toàn tỉnh: không bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp)
89	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg			32.560										
90	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg			38.390										
91	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2.0mm đến 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg			37.510										
92	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5.4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg			37.510										
93	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3.4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg			43.560										
94	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg			38.610										
95	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg			32.890										
Công ty Cổ phần Sản xuất thép Vina One (địa chỉ: Ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An)															
	Vuông, hộp, ống đen Vina One														
96	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	đ/kg			29.400										Giá bán tại thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
97	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	đ/kg			29.200										
98	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4-10mm	đ/kg			29.400										
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One														
99	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	đ/kg			32.900										
100	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	đ/kg			32.700										
101	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	đ/kg			33.200										
102	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	đ/kg			33.200										
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm														
103	Dày 2.00 mm - 10.00mm	đ/kg			40.400										
	Thép hình cán nóng Vina One														
104	Thép hình cán nóng chữ U-V-I	đ/kg			22.100										
	Tôn lạnh Vina One AZ100														
105	Dày 0.40mm	đ/m			126.400										
106	Dày 0.45mm	đ/m			135.400										
107	Dày 0.50mm	đ/m			145.400										
	Tôn lạnh Vina One AZ150														
108	Dày 0.45mm	đ/m			140.400										
109	Dày 0.50mm	đ/m			150.400										
	Tôn lạnh màu Vina One														
110	Dày 0.40mm	đ/m			127.400										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú			
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng				
111	Dây 0.45mm	đ/m			137.400												
112	Dây 0.50mm	đ/m			147.400												
	Xà Gõ Mạ Kẽm Vina One																
113	C50 x 100, dày 2,0 ly	đ/m			104.400												
114	C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m			121.400												
115	C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m			156.400												
116	C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m			184.400												
	Xà Gõ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One																
117	C50 x 100, dày 2,0 ly	đ/m			127.400												
118	C50 x 150 dày 2,0 ly	đ/m			151.400												
119	C75 x 200 dày 2,0 ly	đ/m			203.400												
120	C85 x 250 dày 2,0 ly	đ/m			238.400												
Công ty TNHH MTV Hùng Cường (đ/c: Khu phố Bình Giang I, phường Sơn Giang, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước)																	
121	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	đ/m2								330.000							
122	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 60	đ/m2								550.000							
123	Đá Granit Phước Long (Đá tấm, bề mặt bóng dùng để ốp lát) khổ rộng 90	đ/m2								605.000							
124	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bốn hoa) 100x10x15cm	đ/m dài								227.700							
125	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hệ có vát cạnh) 100x25x15cm	đ/m dài								354.200							
Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn																	
126	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400			
127	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100	177.100			
128	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) mờ	đ/m2	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000			
129	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (001,028) bóng	đ/m2	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000	192.000			
130	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200	156.200			
131	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900	196.900			
132	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100	133.100			
133	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700	183.700			
134	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700	161.700			
135	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000	209.000			
136	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800			
137	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500	214.500			
138	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot	đ/m2	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300	179.300			
139	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400	246.400			

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
Gạch TAICERA														
140	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,	đ/th/15v	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685	169.685
141	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027,	đ/th/15v	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716	152.716
142	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,3407	đ/th/8v	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247	158.247
143	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,3407	đ/th/8v	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422	142.422
144	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466	138.466
145	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751	140.751
146	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676	126.676
Đá thạch anh TAICERA														
147	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926	116.926
148	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126	130.126
149	Đá giả cỏ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913	136.913
150	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593	159.593
151	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539	159.539
152	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569	190.569
153	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512	171.512
154	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528	đ/m2	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991	202.991
155	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528	đ/m2	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692	182.692
156	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991
157	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	đ/m2	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991	224.991
158	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719	217.719
159	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910	274.910
160	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747
161	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427	379.427
162	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003	362.003
163	Đá siêu bóng kiếng văng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747	347.747
164	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067	316.067
165	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891	293.891
166	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều óng P60x60	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
167	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	249.539	
168	Đá siêu bóng kiếng in thâm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597	đ/th/4v	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	263.795	
169	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80	đ/th/3v	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	546.230	
170	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thâm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	474.422	
171	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	794.884	
172	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
173	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	30.600	
174	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	27.330	
175	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-	đ/viên	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	41.600	
176	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	
177	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	63.500	
178	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	52.500	
179	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-	đ/viên	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	91.000	
180	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	
181	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	48.000	
182	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	65.000	
183	Kính phản quang Đập Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
184	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	
185	Lavabo VIGLACERA + chân đứng màu trắng	đ/cái	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	560.000	
186	Lavabo VIGLACERA + chân treo tường màu trắng	đ/cái	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
187	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	150.000	
188	Xí bệt VIGLACERA thùng nước liền trắng (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	2.300.000	
189	Xí bệt VIGLACERA thùng nước trắng (loại 02 khối)	đ/cái	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	1.500.000	
190	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	340.000	
191	Bàn cầu xí xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	
192	Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại liền 01 khối)	đ/cái	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000	
193	Bàn cầu xí bệt Thiên Thanh (loại 02 khối)	đ/cái	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
194	Chậu rửa mặt Ý trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
195	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	400.000	
196	Bồn tiêu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	350.000	
197	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	190.000	
198	Khoá Việt Tiệp	đ/cái	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	145.000	
Ngói LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)														
199	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986
200	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	
201	Ngói nóc	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
202	Ngói rìa	đ/viên	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	
203	Ngói cuối rìa	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
204	Ngói ghép 2	đ/viên	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	
205	Ngói cuối nóc	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
206	Ngói cuối mái	đ/viên	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	42.500	
207	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
208	Ngói chạc 4	đ/viên	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	
Gạch ngói Đồng Nai (Công ty TNHH MTV TMDV XNK Hiệp Thương; đ/c: Tổ 39, kp Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước)														
Ngói lợp đã bao gồm hóa chất chống thấm														
209	Ngói 10 (10viên/m2)	đ/viên		26.000										Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên toàn tỉnh Bình Phước
210	Ngói 22 (22viên/m2)	đ/viên		15.000										
211	Ngói nóc	đ/viên		29.000										
212	Ngói nóc cuối	đ/viên		52.000										
213	Ngói chạc 3	đ/viên		75.000										
214	Ngói chạc 4	đ/viên		100.000										
215	Ngói vảy cá	đ/viên		8.300										
216	Âm dương	đ/viên		9.000										
217	Bộ viên âm dương	đ/viên		65.000										
Gạch lát														
219	Gạch chữ U (200x200x75)	đ/viên		11.000										Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên toàn tỉnh Bình Phước
220	Gạch Hourdis (400x250x150)	đ/viên		45.000										
221	Gạch tàu 30cc (300x300X25)	đ/viên		17.000										
222	Gạch tàu lục giác (200x200x20)	đ/viên		13.500										
Gạch trang trí														
223	Hauydi (200x200x60)	đ/viên		11.500										Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên toàn tỉnh Bình Phước
224	Đồng tiền (200x200x60)	đ/viên		13.000										
225	Hoa mai (200x200x60)	đ/viên		13.000										
226	Thông gió (Bánh ú) (200x200x60)	đ/viên		17.000										
227	Tứ diệp (200x200x60)	đ/viên		13.000										
Gạch không nung Công ty TNHH SX TM Gạch Không Nung Bình Phước (Đ/c: Xóm Quyết Tiến, Ấp 6, xã Tân Thành, thành phố Đồng Xoài, Bình Phước)														
229	Gạch thẻ (40x80x180 mm)	đ/viên	1.250	1.250	1.270		1.250		1.320	1.320	1.270		1.320	Giá bán tại hành chính huyện
230	Gạch 4 lỗ (80x80x180 mm)	đ/viên	1.380	1.380	1.400		1.380		1.450	1.450	1.400		1.450	
231	Gạch Block (90x190x390 mm)	đ/viên	5.200	5.200	5.500		5.200		5.900	5.900	5.500		5.900	
232	Gạch móng (190x190x390 mm)	đ/viên	9.500	9.500	10.400		9.500		10.850	10.850	10.400		10.850	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
Bê tông nhựa (Công ty cổ phần Carbon Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai, đ/c: Số 2, đường số 1, KCN Thanh Phú, xã Thạnh Phú, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai)														
233	Bê tông nhựa mịn: Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn	4.103.000	4.155.800	4.182.200	4.155.800	4.103.000	4.209.700	4.233.900	4.304.300	4.197.600	4.284.500	4.244.900	
234	Bê tông nhựa rỗng: Carboncor Asphalt - CA 19	Tấn	2.772.000	2.824.800	2.851.200	2.824.800	2.772.000	2.878.700	2.902.900	2.973.300	2.866.600	2.953.500	2.913.900	
Bê tông đúc sẵn (Công ty Cổ phần khoa học công nghệ Việt Nam, đ/c: số 06 đường 3 tháng 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)														
235	Hệ thống hồ ga thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối bê tông cốt thép F2 - Song chắn rác gang - Via hè: Cài tiến sử dụng tấm gang lật (780x380x1250mm);	Bộ	8.340.000				Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)							TCVN 10333-1:2014
236	Hào kỹ thuật BTCS 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x400-H500-L1000mm	m	3.432.000				Giá trên đã bao gồm: Chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua trên địa bàn tỉnh Bình Phước (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu bên bán ra vào thuận tiện)							TCVN 10332:2014
237	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	m	3.213.000											
238	Hào kỹ thuật BTCT 02 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	m	3.759.000											
239	Hào kỹ thuật BTCT 03 ngăn thành móng đúc sẵn - Via hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	m	4.335.000											
Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)														
240	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lít	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	278.400	
241	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lít	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	250.800	
242	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lít	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	124.000	
243	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lít	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	237.800	
244	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lít	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	194.000	
245	Sơn phủ nội thất Essence Dể lau chùi (thùng 17lít)	đ/lít	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	98.235	
246	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lít	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	55.470	
247	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lít	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	159.705	
248	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lít	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	95.058	
249	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
250	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	9.575	
251	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	
Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)														
252	Skimcoat nội thất (40Kg)	đ/kg	9.515	9.515	9.515	9.515	9.515	9.515	9.515	9.515	9.515	9.515	9.515	
253	Weathergrad Skimcoat Hai Sao (40Kg)	đ/kg	11.803	11.803	11.803	11.803	11.803	11.803	11.803	11.803	11.803	11.803	11.803	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
254	Sơn lót nội thất Odour - less Sealer (18L)	đ/lít	162.063	162.063	162.063	162.063	162.063	162.063	162.063	162.063	162.063	162.063	162.063	
255	Sơn Lót ngoại thất WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lít	220.979	220.979	220.979	220.979	220.979	220.979	220.979	220.979	220.979	220.979	220.979	
256	Sơn Nội Thất Vatec (17 Lit)	đ/lít	50.732	50.732	50.732	50.732	50.732	50.732	50.732	50.732	50.732	50.732	50.732	
257	Sơn Ngoại Thất Super Matex (18L)	đ/lít	137.863	137.863	137.863	137.863	137.863	137.863	137.863	137.863	137.863	137.863	137.863	
258	Sơn Ngoại thất WeatherGard Plus + (18L)	đ/lít	412.929	412.929	412.929	412.929	412.929	412.929	412.929	412.929	412.929	412.929	412.929	
259	Sơn Nội Thất Odour-less CRVT (18 Lit)	đ/lít	178.629	178.629	178.629	178.629	178.629	178.629	178.629	178.629	178.629	178.629	178.629	
260	Sơn Ngoại Thất Weathergard Bóng (18 Lit)	đ/lít	425.392	425.392	425.392	425.392	425.392	425.392	425.392	425.392	425.392	425.392	425.392	
261	Sơn nội thất Matex (18 Lit)	đ/lít	105.116	105.116	105.116	105.116	105.116	105.116	105.116	105.116	105.116	105.116	105.116	
262	Sơn nội thất Odour-Less Spot less (18 Lit)	đ/lít	235.829	235.829	235.829	235.829	235.829	235.829	235.829	235.829	235.829	235.829	235.829	
263	Sơn chống thấm WP 100 (18 kg)	đ/kg	207.163	207.163	207.163	207.163	207.163	207.163	207.163	207.163	207.163	207.163	207.163	
Sơn KANSAI (Công ty TNHH Sơn Kansai - Alphanam, đ/c: Khu công nghiệp Phố Nối A, xã Trưng Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên)														
264	Sơn Ngoại thất bảo vệ tối đa X-SHIELD 8 (Thùng 5 lít)	đ/lít	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	321.382	
265	Sơn Ngoại Thất bóng X-SHIELD 6(Thùng 18 Lit)	đ/lít	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	232.444	
266	Sơn Ngoại Thất Bóng mờ X-SHIELD (Thùng 18 Lit)	đ/lít	83.611	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	81.200	
267	Sơn Nội Thất Siêu Chùi RỬA IDECOR 7 (Thùng 18 Lit)	đ/lít	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	163.755	
268	Sơn Nội Thất Bóng Mờ I DERCO 3 (Thùng 18 lít)	đ/lít	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	56.396	
269	Sơn Lót Chống Kiềm Nội Thất PRIMER FOR INTERIOR (Thùng 17 lít)	đ/lít	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	100.294	
270	Sơn Chống Thấm Pha Xi Măng WATER PROOF (Thùng 17 kg)	đ/kg	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	103.529	
271	Bột trét tường Nội Ngoại Thất ECO SKIMCOAT for ALL (bao 40 Kg)	đ/kg	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	9.750	
272	Bột trét Nội Thất(bao 40 Kg)	đ/kg	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	7.750	
Sơn VEPA HÀ NỘI (Công ty Cổ phần hoá chất sơn Hà Nội, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)														
273	Bột trét tường nội thất cao cấp BT002 (bao 40 kg)	đ/kg	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
274	Bột trét tường ngoại thất cao cấp BT001 (bao 40 kg)	đ/kg	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	9.250	
275	Sơn lót chống kiềm nội thất SL004(Thùng 17 lít)	đ/lít	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	135.928	
276	Sơn lót chống kiềm ngoại thất SL003(Thùng 17 lít)	đ/lít	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	219.548	
277	Sơn nội thất siêu mịn VP028 (Thùng 17 lít)	đ/lít	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	81.906	
278	Sơn nội thất bán bóng VP038 (Thùng 17 lít)	đ/lít	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	170.118	
279	Sơn nội bóng cao cấp VP048 (Thùng 17 lít)	đ/lít	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	199.165	
280	Sơn ngoại thất siêu mịn VP039 (Thùng 17 lít)	đ/lít	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	109.612	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
281	Sơn ngoại thất bán bóng VP059 (Thùng 17 lít)	d/lít	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	271.118	
282	Sơn ngoại thất bóng cao cấp VP079 (Thùng 4,5 lít)	d/lít	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	372.044	
283	Chống thấm hỗn hợp CT11X (Thùng 17 lít)	d/lít	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	184.670	
284	Chống thấm màu CT 09M (Thùng 17 lít)	d/lít	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	245.624	
Sơn Kova (Công ty TNHH Kova Nanopro, đ/c: Khu B2-5, đường D2, khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh)														
	Bột bả tường													
285	Bột trét nội thất cao cấp Kova MSG (40kg)	đ/bao	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	355.000	
286	Bột trét ngoại thất cao cấp Kova MSG (40kg)	đ/bao	465.300	465.300	465.300	465.300	465.300	465.300	465.300	465.300	465.300	465.300	465.300	
287	Mastic dẻo nội thất Kova MT-T (25kg)	đ/Thùng	703.250	703.250	703.250	703.250	703.250	703.250	703.250	703.250	703.250	703.250	703.250	
288	Mastic dẻo ngoại thất Kova MT-T (25kg)	đ/Thùng	865.250	865.250	865.250	865.250	865.250	865.250	865.250	865.250	865.250	865.250	865.250	
	Sơn nhũ tương													
289	Sơn lót nội thất kháng kiềm Kova KV-108 (25kg)	đ/Thùng	1.093.350	1.093.350	1.093.350	1.093.350	1.093.350	1.093.350	1.093.350	1.093.350	1.093.350	1.093.350	1.093.350	
290	Sơn nội thất Kova Lovely (18l)	đ/Thùng	1.030.810	1.030.810	1.030.810	1.030.810	1.030.810	1.030.810	1.030.810	1.030.810	1.030.810	1.030.810	1.030.810	
291	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm Kova KV-118 (25kg)	đ/Thùng	1.713.250	1.713.250	1.713.250	1.713.250	1.713.250	1.713.250	1.713.250	1.713.250	1.713.250	1.713.250	1.713.250	
292	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp Kova Villa (20kg)	đ/Thùng	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	2.253.000	
293	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp Kova SG-368 (20kg)	đ/Thùng	4.147.286	4.147.286	4.147.286	4.147.286	4.147.286	4.147.286	4.147.286	4.147.286	4.147.286	4.147.286	4.147.286	
294	Sơn đá nghệ thuật Kova Art Stone (20kg)	đ/Thùng	2.773.000	2.773.000	2.773.000	2.773.000	2.773.000	2.773.000	2.773.000	2.773.000	2.773.000	2.773.000	2.773.000	
	Chất chống thấm													
295	Chất chống thấm Kova CT-11A hai thành phần (33kg)	đ/Bộ	1.695.045	1.695.045	1.695.045	1.695.045	1.695.045	1.695.045	1.695.045	1.695.045	1.695.045	1.695.045	1.695.045	
	Sơn Epoxy													
296	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	
297	Sơn công nghiệp Epoxy Kova KL-5 Tường	đ/kg	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	357.050	
298	Mastic Epoxy Kova KL-5 sàn	đ/kg	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	141.650	
	Sơn sàn đa năng													
299	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	39.050	
300	Sơn giao thông Kova Hotmelt jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	đ/kg	40.750	40.750	40.750	40.750	40.750	40.750	40.750	40.750	40.750	40.750	40.750	
	Sơn kim loại chuyên dụng													
301	Sơn chống gỉ hệ nước Kova kg-01 (5kg)	Thùng	1.645.250	1.645.250	1.645.250	1.645.250	1.645.250	1.645.250	1.645.250	1.645.250	1.645.250	1.645.250	1.645.250	
	Sơn chống cháy													

Giá áp dụng cho tất cả các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh Bình Phước, đã bao gồm phí vận chuyển

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
302	Sơn chống cháy Kova Nanopro Fire-Resistant	kg	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	415.800	
303	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy Kova Guard	kg	323.864	323.864	323.864	323.864	323.864	323.864	323.864	323.864	323.864	323.864	323.864	
Sơn FALCON (Công ty cổ phần FALCON COATINGS Việt Nam, đ/c: Số 30, Ngõ 67, Đường Tô Ngọc Vân, Phường Quảng An, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội)														
304	Sơn lót chống kiềm ngoại thất FALCAL EXT ULTRA PRIMER(17 Lít)	đ/lít	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	145.471	
305	Sơn lót chống kiềm nội thất FALCAL INT SUPER PRIMER(17 Lít)	đ/lít	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
306	Sơn nội thất FALCAL INT EASY CLEAN(17 Lít)	đ/lít	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	88.118	
307	Sơn ngoại thất FALCAL EXT GREEN (17 Lít)	đ/lít	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	100.529	
308	Bột bả chống thấm ngoại thất FALCAL EXT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	11.950	
309	Bột bả nội thất FALCAL INT PUTTY (bao 40 kg)	đ/kg	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	5.725	
Sơn Malend, TP Nesan, Atini (Công ty TNHH Quốc tế đầu tư Tài Phát)														
310	Nesan Smooth ext (Sơn mịn ngoại thất kính tế)	đ/kg	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	87.609	
311	Nesan Silk Int (Sơn mịn nội thất kính tế)	đ/kg	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	72.417	
312	Atini hi Ext (Sơn mịn ngoại thất kính tế)	đ/kg	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	95.652	
313	Atini hi Int (Sơn mịn nội thất kính tế)	đ/kg	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	77.083	
314	Bột Atini nội thất	đ/kg	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
315	Bột Atini ngoại thất	đ/kg	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	12.400	
316	Bột Malend nội thất	đ/kg	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	
317	Bột Malend ngoại thất	đ/kg	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	
Sơn Lucky Paint (Công ty Cổ phần sơn Á Châu Việt Nam, đ/c: Số 158, Phú Diễn, Bắc Từ Liêm, Hà Nội)														
	CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT CHỐNG KIỀM		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển											
318	Sơn lót kháng kiềm nội thất, tăng bám dính cho lớp phủ (SEALER 2 - 18 lít) -	đ/lít	96.189	96.189	96.189	96.189	96.189	96.189	96.189	96.189	96.189	96.189	96.189	
319	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp - Chống kiềm hóa xâm thực, không chứa	đ/lít	115.744	115.744	115.744	115.744	115.744	115.744	115.744	115.744	115.744	115.744	115.744	
320	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất - chống lại hiện tượng kiềm hóa và sự xâm thực của	đ/lít	173.556	173.556	173.556	173.556	173.556	173.556	173.556	173.556	173.556	173.556	173.556	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NỘI THẤT		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển											
321	Sơn trắng kính tế nội thất cao cấp- che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn, độ bền màu	đ/lít	56.467	56.467	56.467	56.467	56.467	56.467	56.467	56.467	56.467	56.467	56.467	
322	Sơn màu kính tế nội thất cao cấp - che lấp khe nứt nhỏ, bề mặt láng mịn độ bền màu	đ/lít	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	61.600	
323	Sơn nội thất che phủ hiệu quả - che lấp khe nứt nhỏ, bền màu không chứa APO,	đ/lít	83.356	83.356	83.356	83.356	83.356	83.356	83.356	83.356	83.356	83.356	83.356	
324	Sơn siêu trắng nội thất cao cấp - chuyên dùng cho trần nhà với độ trắng sáng cao	đ/lít	93.133	93.133	93.133	93.133	93.133	93.133	93.133	93.133	93.133	93.133	93.133	
325	Sơn nội thất cao cấp, độ phủ cao, chịu lau chùi (SEMI GLOSS - 18 lít) - Màu MT	đ/lít	153.878	153.878	153.878	153.878	153.878	153.878	153.878	153.878	153.878	153.878	153.878	
326	Sơn bóng nội thất cao cấp - bề mặt siêu bóng, dễ lau chùi, kháng khuẩn, độ phủ	đ/lít	179.178	179.178	179.178	179.178	179.178	179.178	179.178	179.178	179.178	179.178	179.178	
	CÁC SẢN PHẨM SƠN PHỦ NGOẠI THẤT		Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
327	Sơn mịn ngoại thất cao cấp – bề mặt láng mịn, chống thấm, bền màu kháng tia UV,	đ/lit	131.267	131.267	131.267	131.267	131.267	131.267	131.267	131.267	131.267	131.267	131.267	131.267	
328	Sơn siêu bóng ngoại thất, chống phai màu, chống thấm chống rêu mốc, màng sơn tự	đ/lit	304.920	304.920	304.920	304.920	304.920	304.920	304.920	304.920	304.920	304.920	304.920	304.920	
329	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp – bề mặt bóng sáng,nhẹ mùi , độ phủ cao kháng tia	đ/lit	315.040	315.040	315.040	315.040	315.040	315.040	315.040	315.040	315.040	315.040	315.040	315.040	
330	Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp – bề mặt bóng sáng,nhẹ mùi , độ phủ cao kháng tia	đ/lit	256.544	256.544	256.544	256.544	256.544	256.544	256.544	256.544	256.544	256.544	256.544	256.544	
331	Chất chống thấm pha xi măng tỷ lệ 1:1 – bề mặt đánh cứng, chống thấm nước	đ/lit	177.711	177.711	177.711	177.711	177.711	177.711	177.711	177.711	177.711	177.711	177.711	177.711	
BỘT BÀ MATT			Giá bán đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển												
332	Bột bả cao cấp ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	
333	Bột bả cao cấp nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	
Sơn JOTON (Công ty Cổ phần L.Q JOTON, đ/c: 188C Lê Văn Sỹ, Phường 10, quận Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, Sdt: 0838461970)															
NGOẠI THẤT			Bảng giá đã bao gồm thuế GTGT và giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước												
334	Cao cấp Lotus 1 (18l/thùng)	đ/lit	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	189.200	
335	Trung cấp Lotus 2 (18l/thùng)	đ/lit	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	113.056	
336	Kinh tế Lotus 3 (18l/thùng)	đ/lit	79.750	79.750	79.750	79.750	79.750	79.750	79.750	79.750	79.750	79.750	79.750	79.750	
NỘI THẤT			Bảng giá đã bao gồm thuế GTGT và giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước												
337	Cao cấp Peace 1 (18l/thùng)	đ/lit	74.556	74.556	74.556	74.556	74.556	74.556	74.556	74.556	74.556	74.556	74.556	74.556	
338	Trung cấp Peace 2 (18l/thùng)	đ/lit	54.572	54.572	54.572	54.572	54.572	54.572	54.572	54.572	54.572	54.572	54.572	54.572	
339	Kinh tếPeace 3 (18l/thùng)	đ/lit	37.278	37.278	37.278	37.278	37.278	37.278	37.278	37.278	37.278	37.278	37.278	37.278	
SON LÓT			Bảng giá đã bao gồm thuế GTGT và giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước												
340	Ngoại thất Pros (18l/thùng)	đ/lit	93.439	93.439	93.439	93.439	93.439	93.439	93.439	93.439	93.439	93.439	93.439	93.439	
341	Nội thất Prosin (18l/thùng)	đ/lit	58.178	58.178	58.178	58.178	58.178	58.178	58.178	58.178	58.178	58.178	58.178	58.178	
SON GIAO THÔNG			Bảng giá đã bao gồm thuế GTGT và giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước												
342	Sơn giao thông lót JOLINE Primer (04kg/lon; 16kg/thùng)	đ/kg	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	84.700	
343	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25) (25kg/bao)	đ/kg	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	39.600	
344	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPV25) (25kg/bao)	đ/kg	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	41.800	
345	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JOPT25) (25kg/bao)	đ/kg	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	
346	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JOPV25) (25kg/bao)	đ/kg	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	26.400	
347	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang (JKPT25) (25kg/bao)	đ/kg	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	20.900	
348	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang (JKPV25) (25kg/bao)	đ/kg	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	
349	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	113.300	
350	Sơn vạch kẻ đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY (05kg/lon; 25kg/thùng)	đ/kg	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	139.700	
351	Hạt phản quang GLASS BEAD	đ/kg	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	22.550	
BỘT TRÉT			Bảng giá đã bao gồm thuế GTGT và giao hàng trong phạm vi tỉnh Bình Phước												
352	Nội thất Passionint (40kg/bao)	đ/kg	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	6.958	
353	Ngoại thất Passionext (40kg/bao)	đ/kg	8.841	8.841	8.841	8.841	8.841	8.841	8.841	8.841	8.841	8.841	8.841	8.841	

Tôn lạnh Pomina (Công ty TNHH Tôn Pomina; Đ/c: KCN Phú Mỹ 1, P. Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu)

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú			
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng				
354	AZ70 Phủ AF: 0,25x1200mm TCT G550	đ/m			88.776											Tiêu chuẩn: ASTM A792/A792M -10 (2015); JIS G3321:2012; NDRN 10346:2015	
355	AZ70 Phủ AF: 0,3x1200mm TCT G550	đ/m			98.988												
356	AZ100 Phủ AF: 0,35x1200mm TCT G550	đ/m			120.588												
357	AZ100 Phủ AF: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m			135.870												
358	AZ100 Phủ AF: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m			148.978												
359	AZ100 Phủ AF: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m			161.568												
360	AZ100 Phủ AF: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m			172.641												
361	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,4x1200mm TCT G550	đ/m			139.786												
362	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,45x1200mm TCT G550	đ/m			153.411												
363	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,5x1200mm TCT G550	đ/m			166.518												
364	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,55x1200mm TCT G550	đ/m			179.108												
365	Solar AZ100 2 lớp cực mát: 0,6x1200mm TCT G550	đ/m			194.174												
(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)																	
366	Màu AZ050 17/05: 0,25x1200mm APT G550	đ/m			95.756												JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M -15
367	Màu AZ050 17/05: 0,3x1200mm APT G550	đ/m			109.458												
368	Màu AZ050 17/05: 0,35x1200mm APT G550	đ/m			126.569												
369	Màu AZ050 17/05: 0,4x1200mm APT G550	đ/m			141.059												
370	Màu AZ050 17/05: 0,45x1200mm APT G550	đ/m			154.953												
371	Màu AZ050 17/05: 0,5x1200mm APT G550	đ/m			168.330												
372	Màu AZ050 17/05: 0,6x1200mm APT G550	đ/m			196.514												
373	Màu Solar AZ100 22/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m			145.230												
374	Màu Solar AZ100 22/10: 0,45x1200mm APT G551	đ/m			160.785												
375	Màu Solar AZ100 22/10: 0,5x1200mm APT G552	đ/m			173.469												
376	Màu Solar AZ100 22/10: 0,55x1200mm APT G553	đ/m			187.732												
377	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,4x1200mm APT G550	đ/m			152.755												
378	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,45x1200mm APT G550	đ/m			169.949												
379	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,5x1200mm APT G550	đ/m			184.316												
380	Màu ShieldViet AZ150 25/10: 0,55x1200mm APT G550	đ/m			197.746												
(Giá bán đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Bình Phước)																	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
381	Màu ShieldViet AZI50 25/10: 0,6x1200mm APT G550	đ/m	212.828											
Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)														
376	Ông PVC-U phi 21 x 1,6mm	đ/m	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	7.810	
377	Ông PVC-U phi 27 x 1,8mm	đ/m	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	11.110	
378	Ông PVC-U phi 34 x 2mm	đ/m	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	15.510	
379	Ông PVC-U phi 42 x 2,1mm	đ/m	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	20.570	
380	Ông PVC-U phi 49 x 2,4mm	đ/m	26.650	26.650	26.650	26.650	26.650	26.650	26.650	26.650	26.650	26.650	26.650	
381	Ông PVC-U phi 60 x 2mm	đ/m	28.490	28.490	28.490	28.490	28.490	28.490	28.490	28.490	28.490	28.490	28.490	
382	Ông PVC-U phi 60 x 2,8mm	đ/m	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	39.270	
383	Ông PVC-U phi 90 x 1,7mm	đ/m	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	
384	Ông PVC-U phi 90 x 2,9mm	đ/m	61.490	61.490	61.490	61.490	61.490	61.490	61.490	61.490	61.490	61.490	61.490	
385	Ông PVC-U phi 90 x 3,8mm	đ/m	79.530	79.530	79.530	79.530	79.530	79.530	79.530	79.530	79.530	79.530	79.530	
386	Ông PVC-U phi 114 x 3,2mm	đ/m	86.680	86.680	86.680	86.680	86.680	86.680	86.680	86.680	86.680	86.680	86.680	
387	Ông PVC-U phi 114 x 3,8 mm	đ/m	102.080	102.080	102.080	102.080	102.080	102.080	102.080	102.080	102.080	102.080	102.080	
388	Ông PVC-U phi 114 x 4,9mm	đ/m	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	130.680	
389	Ông PVC-U phi 130 x 5mm	đ/m	149.270	149.270	149.270	149.270	149.270	149.270	149.270	149.270	149.270	149.270	149.270	
390	Ông PVC-U phi 168x 4,3mm	đ/m	171.050	171.050	171.050	171.050	171.050	171.050	171.050	171.050	171.050	171.050	171.050	
391	Ông PVC-U phi 168x 7,3mm	đ/m	285.670	285.670	285.670	285.670	285.670	285.670	285.670	285.670	285.670	285.670	285.670	
392	Ông PVC-U phi 220 x 5,1mm	đ/m	264.660	264.660	264.660	264.660	264.660	264.660	264.660	264.660	264.660	264.660	264.660	
393	Ông PVC-U phi 220 x 6,6mm	đ/m	340.230	340.230	340.230	340.230	340.230	340.230	340.230	340.230	340.230	340.230	340.230	
394	Ông PVC-U phi 220 x 8,7mm	đ/m	444.070	444.070	444.070	444.070	444.070	444.070	444.070	444.070	444.070	444.070	444.070	
Công ty Nhựa Tiên Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)														
395	Ông u.PVC phi 21 x 1,6 li	đ/m	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	7.400	
396	Ông u.PVC phi 27 x 1,8 li	đ/m	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	
397	Ông u.PVC phi 34 x 2,0 li	đ/m	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	
398	Ông u.PVC phi 34 x 2,5 li	đ/m	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	
399	Ông u.PVC phi 42 x 2,1 li	đ/m	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	19.700	
400	Ông u.PVC phi 49 x 2,4 li	đ/m	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	
401	Ông u.PVC phi 60 x 2,8 li	đ/m	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	
402	Ông u.PVC phi 90 x 2,9 li	đ/m	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	58.800	
403	Ông u.PVC phi 90 x 3,8 li	đ/m	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	75.900	
404	Ông u.PVC phi 114 x 3,2 li	đ/m	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	82.800	
405	Ông u.PVC phi 114 x 3,8 li	đ/m	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	97.500	
406	Ông u.PVC phi 168 x 4,3 li	đ/m	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	
407	Ông u.PVC phi 168 x 7,3 li	đ/m	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	273.000	
408	Ông u.PVC phi 220 x 5,1 li	đ/m	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	252.800	
409	Ông u.PVC phi 220 x 6,6 li	đ/m	325.100	325.100	325.100	325.100	325.100	325.100	325.100	325.100	325.100	325.100	325.100	
410	Ông u.PVC phi 220 x 8,7 li	đ/m	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	
411	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	424.100	
412	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	667.400	
413	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	826.900	
414	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	1.030.300	
415	Ông HDPE phi 630 x 37,4mm	đ/m	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	5.682.800	
416	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	
417	Ông HDPE phi 630 x 46,3mm	đ/m	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	6.938.500	
418	Ông HDPE phi 630 x 57,2mm	đ/m	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	7.884.000	
419	Ông HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	7.245.000	

Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2:2009

HDPE-PE100

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
420	Ống HDPE phi 710 x 52,2mm	d/m	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000	8.835.000		
421	Ống HDPE phi 800 x 47,4mm	d/m	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000	9.187.000		
422	Ống PP-R phi 20x2,3mm	d/m	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700	25.700		
423	Ống PP-R phi 20x2,8mm	d/m	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600	28.600		
424	Ống PP-R phi 20x3,4mm	d/m	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800	31.800		
425	Ống PP-R phi 25x2,8mm	d/m	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900		
426	Ống PP-R phi 25x3,5mm	d/m	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800		
427	Ống PP-R phi 25x4,2mm	d/m	55.800	55.800	55.800	55.800	55.800	55.800	55.800	55.800	55.800	55.800	55.800		
428	Ống PP-R phi 32x2,9mm	d/m	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500	59.500		
429	Ống PP-R phi 32x4,4mm	d/m	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500	71.500		
430	Ống PP-R phi 32x5,4mm	d/m	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100	82.100		
431	Ống PP-R phi 40x3,7mm	d/m	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800	79.800		
432	Ống PP-R phi 40x5,5mm	d/m	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800	96.800		
433	Ống PP-R phi 40x6,7mm	d/m	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100	127.100		
434	Ống PP-R phi 50x4,6mm	d/m	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900	116.900		
435	Ống PP-R phi 50x6,9mm	d/m	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000	154.000		
436	Ống PP-R phi 50x8,3mm	d/m	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500	197.500		
437	Ống PP-R phi 63x5,8mm	d/m	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900	185.900		
438	Ống PP-R phi 63x8,6mm	d/m	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000	242.000		
439	Ống PP-R phi 63x10,5mm	d/m	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300	311.300		
440	Ống PP-R phi 75x6,8mm	d/m	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500	258.500		
441	Ống PP-R phi 75x10,3mm	d/m	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000		
442	Ống PP-R phi 75x12,5mm	d/m	431.200	431.200	431.200	431.200	431.200	431.200	431.200	431.200	431.200	431.200	431.200	Chịu nhiệt PPR	
443	Ống PP-R phi 90x8,2mm	d/m	377.300	377.300	377.300	377.300	377.300	377.300	377.300	377.300	377.300	377.300	377.300		
444	Ống PP-R phi 90x12,3mm	d/m	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000	462.000		
445	Ống PP-R phi 90x15,0mm	d/m	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600	644.600		
446	Ống PP-R phi 110x10,0mm	d/m	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900	603.900		
447	Ống PP-R phi 110x15,1mm	d/m	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000	704.000		
448	Ống PP-R phi 110x18,3mm	d/m	907.500	907.500	907.500	907.500	907.500	907.500	907.500	907.500	907.500	907.500	907.500		
449	Ống PP-R phi 125x11,4mm	d/m	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000	748.000		
450	Ống PP-R phi 125x17,1mm	d/m	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000	913.000		
451	Ống PP-R phi 125x20,8mm	d/m	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000	1.221.000		
452	Ống PP-R phi 140x12,7mm	d/m	922.900	922.900	922.900	922.900	922.900	922.900	922.900	922.900	922.900	922.900	922.900		
453	Ống PP-R phi 140x19,2mm	d/m	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000	1.111.000		
454	Ống PP-R phi 140x23,3mm	d/m	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000	1.551.000		
455	Ống PP-R phi 160x14,6mm	d/m	1.259.500	1.259.500	1.259.500	1.259.500	1.259.500	1.259.500	1.259.500	1.259.500	1.259.500	1.259.500	1.259.500		
456	Ống PP-R phi 160x21,9mm	d/m	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000	1.540.000		
457	Ống PP-R phi 160x26,6mm	d/m	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500	2.062.500		
458	Ống PP-R phi 180x16,4mm	d/m	1.984.400	1.984.400	1.984.400	1.984.400	1.984.400	1.984.400	1.984.400	1.984.400	1.984.400	1.984.400	1.984.400		
459	Ống PP-R phi 180x24,6mm	d/m	2.758.800	2.758.800	2.758.800	2.758.800	2.758.800	2.758.800	2.758.800	2.758.800	2.758.800	2.758.800	2.758.800		
460	Ống PP-R phi 180x29,0mm	d/m	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800	3.242.800		
461	Ống PP-R phi 200x18,2mm	d/m	2.407.900	2.407.900	2.407.900	2.407.900	2.407.900	2.407.900	2.407.900	2.407.900	2.407.900	2.407.900	2.407.900		
462	Ống PP-R phi 200x27,4mm	d/m	3.412.200	3.412.200	3.412.200	3.412.200	3.412.200	3.412.200	3.412.200	3.412.200	3.412.200	3.412.200	3.412.200		
463	Ống PP-R phi 200x33,2mm	d/m	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000	3.993.000		
Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)															
464	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70 Singapore chính hãng	d/tấn					15.800.000	Hàng được giao tại Tp. Đồng Xoài							
CTY TNHH SX TM DV Đại Quang Phát, đc: 17, đường số 11, KP4, P. Linh Xuân, Q. Thủ Đức, TP. HCM (Bảo giá đến chân công trình tại tỉnh Bình Phước)															

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú	
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
465	Đèn đường Led Nikkon S439 30W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	4.867.500	
466	Đèn đường Led Nikkon S439 40W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	5.775.000	
467	Đèn đường Led Nikkon S439 60W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	7.012.500	
468	Đèn đường Led Nikkon S433 80W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	9.240.000	
469	Đèn đường Led Nikkon S433 100W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	10.736.000	
470	Đèn đường Led Nikkon MURA 120W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	11.440.000	
471	Đèn đường Led Nikkon MURA 150W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	13.200.000	
472	Solar led street light ra 365-30W Malaysia	đ/bộ	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	14.960.000	
473	Solar led street light ra 365-40W Malaysia	đ/bộ	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	15.895.000	
474	Solar led street light ra 365-60W Malaysia	đ/bộ	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	
475	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-100W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	13.117.500	
476	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-150W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	14.767.500	
477	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-200W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	16.417.500	
478	Đèn pha Led Nikkon CERVELLI-S3-250W (3000k, 4000k, 5000k)	đ/bộ	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	22.275.000	
479	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D200 - Taiwan	đ/bộ	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	12.837.000	
480	Đèn THGT Xanh Đỏ Vàng D300 - Taiwan	đ/bộ	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	15.510.000	
481	Tủ điều khiển THGT 2 pha	đ/bộ	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	37.180.000	
482	Dù che tủ điều khiển	đ/bộ	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	10.670.000	
483	Trụ đỡ tủ điều khiển + cần dù	đ/bộ	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	4.125.000	
484	Đèn THGT đi bộ Xanh Đỏ D200 - Taiwan	đ/bộ	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	8.550.000	
485	Đèn THGT chữ thật Đỏ D200	đ/bộ	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	4.290.000	
CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)															
486	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	9.983	
487	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	12.002	
488	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	14.582	
489	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	18.733	
490	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	21.313	
491	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	31.022	
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện DAPHACO, đ/c: 15/15 Phan Văn Hớn, KP 5, P. Tân Thới Nhất, Quận 12, TP Hồ Chí Minh. (Bảng giá dây cáp điện LION)															
Dây điện đơn cứng VC - 600V		JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)													
492	VC-2 (1x1.6) - 600V	đ/m	8.148	8.148	8.148	8.148	8.148	8.148	8.148	8.148	8.148	8.148	8.148	8.148	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
493	VC-3 (1x2.0) - 600V	đ/m	12.347	12.347	12.347	12.347	12.347	12.347	12.347	12.347	12.347	12.347	12.347	
	Dây điện đơn cứng VC - 450/750V	ruột đồng, cách điện PVC)												
494	VC-1.5 (1x1.38) - 450/750V	đ/m	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	6.141	
495	VC-10 (1x3.56) - 450/750V	đ/m	37.975	37.975	37.975	37.975	37.975	37.975	37.975	37.975	37.975	37.975	37.975	
	Dây điện đơn mềm VC - 300/500V	TCVN 6610-3 (ruột đồng, cách điện PVC)												
496	VCm-0.5 (1x16/0.2) - 300/500V	đ/m	2.452	2.452	2.452	2.452	2.452	2.452	2.452	2.452	2.452	2.452	2.452	
497	VCm-0.75 (1x24/0.2) - 300/500V	đ/m	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	3.407	
498	VCm-1 (1x32/0.2) - 300/500V	đ/m	4.373	4.373	4.373	4.373	4.373	4.373	4.373	4.373	4.373	4.373	4.373	
	Dây điện đơn mềm VCm - 0.6/1kV	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)												
499	VCm-10 - 0.6/1kV	đ/m	43.411	43.411	43.411	43.411	43.411	43.411	43.411	43.411	43.411	43.411	43.411	
500	VCm-16 - 0.6/1kV	đ/m	64.048	64.048	64.048	64.048	64.048	64.048	64.048	64.048	64.048	64.048	64.048	
501	VCm-25 - 0.6/1kV	đ/m	95.847	95.847	95.847	95.847	95.847	95.847	95.847	95.847	95.847	95.847	95.847	
502	VCm-50 - 0.6/1kV	đ/m	195.344	195.344	195.344	195.344	195.344	195.344	195.344	195.344	195.344	195.344	195.344	
503	VCm-70 - 0.6/1kV	đ/m	271.790	271.790	271.790	271.790	271.790	271.790	271.790	271.790	271.790	271.790	271.790	
504	VCm-120 - 0.6/1kV	đ/m	450.819	450.819	450.819	450.819	450.819	450.819	450.819	450.819	450.819	450.819	450.819	
505	VCm-185 - 0.6/1kV	đ/m	693.169	693.169	693.169	693.169	693.169	693.169	693.169	693.169	693.169	693.169	693.169	
506	VCm-300 - 0.6/1kV	đ/m	1.144.665	1.144.665	1.144.665	1.144.665	1.144.665	1.144.665	1.144.665	1.144.665	1.144.665	1.144.665	1.144.665	
	Dây điện dẹp mềm VCmo - 300/500V	TCVN 6610-5 (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
507	VCmo-2x0.75-(2x24/0.2) - 300/500V	đ/m	8.072	8.072	8.072	8.072	8.072	8.072	8.072	8.072	8.072	8.072	8.072	
508	VCmo-2x1.5-(2x30/0.25) - 300/500V	đ/m	14.246	14.246	14.246	14.246	14.246	14.246	14.246	14.246	14.246	14.246	14.246	
509	VCmo-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	22.948	22.948	22.948	22.948	22.948	22.948	22.948	22.948	22.948	22.948	22.948	
510	VCmo-2x6-(2x84/0.3) - 300/500V	đ/m	51.841	51.841	51.841	51.841	51.841	51.841	51.841	51.841	51.841	51.841	51.841	
	Dây điện đôi mềm VCcmd - 0.6/1kV	AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)												
511	VCcmd-2x0.5-(2x16/0.2)-0.6/1kV	đ/m	4.872	4.872	4.872	4.872	4.872	4.872	4.872	4.872	4.872	4.872	4.872	
512	VCcmd-2x1-(2x32/0.2) - 0.6/1kV	đ/m	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	8.810	
513	VCcmd-2x1.5-(2x30/0.25) - 0.6/1kV	đ/m	12.543	12.543	12.543	12.543	12.543	12.543	12.543	12.543	12.543	12.543	12.543	
514	VCcmd-2x2.5-(2x50/0.25) - 0.6/1kV	đ/m	20.333	20.333	20.333	20.333	20.333	20.333	20.333	20.333	20.333	20.333	20.333	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V	TCVN 6610-5 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
515	VVCm-2x0.75-(2x16/0.2) - 300/500V	đ/m	9.103	9.103	9.103	9.103	9.103	9.103	9.103	9.103	9.103	9.103	9.103	
516	VVCm-2x1.0-(2x32/0.2) - 300/500V	đ/m	11.241	11.241	11.241	11.241	11.241	11.241	11.241	11.241	11.241	11.241	11.241	
517	VVCm-2x2.5-(2x50/0.25) - 300/500V	đ/m	25.172	25.172	25.172	25.172	25.172	25.172	25.172	25.172	25.172	25.172	25.172	
518	VVCm-2x4-(2x56/0.3) - 300/500V	đ/m	37.574	37.574	37.574	37.574	37.574	37.574	37.574	37.574	37.574	37.574	37.574	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 600V	JIS 3312 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
519	VVCm-2x8 - 600V	đ/m	85.856	85.856	85.856	85.856	85.856	85.856	85.856	85.856	85.856	85.856	85.856	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV	TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
520	VVCm-2x10 - 0.6/1kV	đ/m	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	98.952	
521	VVCm-2x16 - 0.6/1kV	đ/m	151.748	151.748	151.748	151.748	151.748	151.748	151.748	151.748	151.748	151.748	151.748	
522	VVCm-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	230.747	230.747	230.747	230.747	230.747	230.747	230.747	230.747	230.747	230.747	230.747	
523	VVCm-2x35 - 0.6/1kV	đ/m	314.932	314.932	314.932	314.932	314.932	314.932	314.932	314.932	314.932	314.932	314.932	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 300/500V	TCVN 6610-5 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												
524	VVCm-3x1.0-(3x32/0.2) - 300/500V	đ/m	15.266	15.266	15.266	15.266	15.266	15.266	15.266	15.266	15.266	15.266	15.266	
525	VVCm-3x1.5-(3x30/0.25) - 300/500V	đ/m	22.210	22.210	22.210	22.210	22.210	22.210	22.210	22.210	22.210	22.210	22.210	
526	VVCm-3x2.5-(3x50/0.25) - 300/500V	đ/m	35.089	35.089	35.089	35.089	35.089	35.089	35.089	35.089	35.089	35.089	35.089	
527	VVCm-3x4-(3x56/0.3) - 300/500V	đ/m	52.579	52.579	52.579	52.579	52.579	52.579	52.579	52.579	52.579	52.579	52.579	
	Dây điện tròn mềm VVCm - 0.6/1kV -	TCVN 5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)												

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
528	VVCm-3x10 - 0,6/1kV	đ/m	144.804	144.804	144.804	144.804	144.804	144.804	144.804	144.804	144.804	144.804	144.804	
529	VVCm-3x16 - 0,6/1kV	đ/m	223.738	223.738	223.738	223.738	223.738	223.738	223.738	223.738	223.738	223.738	223.738	
530	VVCm-3x25 - 0,6/1kV	đ/m	335.905	335.905	335.905	335.905	335.905	335.905	335.905	335.905	335.905	335.905	335.905	
Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV			TCVN 5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)											
531	VVCm-4x10 - 0,6/1kV	đ/m	188.269	188.269	188.269	188.269	188.269	188.269	188.269	188.269	188.269	188.269	188.269	
532	VVCm-4x16 - 0,6/1kV	đ/m	293.330	293.330	293.330	293.330	293.330	293.330	293.330	293.330	293.330	293.330	293.330	
533	VVCm-4x25 - 0,6/1kV	đ/m	442.973	442.973	442.973	442.973	442.973	442.973	442.973	442.973	442.973	442.973	442.973	
Dây điện tròn mềm VVCm - 0,6/1kV			TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)											
534	VVCm-3x2,5+1x1,5 - 0,6/1kV	đ/m	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	
535	VVCm-3x4+1x2,5 - 0,6/1kV	đ/m	68.398	68.398	68.398	68.398	68.398	68.398	68.398	68.398	68.398	68.398	68.398	
536	VVCm-3x6+1x4 - 0,6/1kV	đ/m	103.487	103.487	103.487	103.487	103.487	103.487	103.487	103.487	103.487	103.487	103.487	
537	VVCm-3x10+1x6 - 0,6/1kV	đ/m	167.752	167.752	167.752	167.752	167.752	167.752	167.752	167.752	167.752	167.752	167.752	
538	VVCm-3x16+1x10 - 0,6/1kV	đ/m	263.709	263.709	263.709	263.709	263.709	263.709	263.709	263.709	263.709	263.709	263.709	
539	VVCm-3x25+1x16 - 0,6/1kV	đ/m	399.638	399.638	399.638	399.638	399.638	399.638	399.638	399.638	399.638	399.638	399.638	
540	VVCm-3x35+1x16 - 0,6/1kV	đ/m	527.668	527.668	527.668	527.668	527.668	527.668	527.668	527.668	527.668	527.668	527.668	
Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 0,6/1kV			AS/NZS 5000.1 (ruột đồng, cách điện PVC)											
541	DuCV 2x6 - 0,6/1kV	đ/m	47.957	47.957	47.957	47.957	47.957	47.957	47.957	47.957	47.957	47.957	47.957	
542	DuCV 2x10 - 0,6/1kV	đ/m	79.748	79.748	79.748	79.748	79.748	79.748	79.748	79.748	79.748	79.748	79.748	
543	DuCV 2x16 - 0,6/1kV	đ/m	122.117	122.117	122.117	122.117	122.117	122.117	122.117	122.117	122.117	122.117	122.117	
544	DuCV 2x25 - 0,6/1kV	đ/m	189.604	189.604	189.604	189.604	189.604	189.604	189.604	189.604	189.604	189.604	189.604	
545	DuCV 2x35 - 0,6/1kV	đ/m	262.190	262.190	262.190	262.190	262.190	262.190	262.190	262.190	262.190	262.190	262.190	
Cáp điện lực hạ thế Duplex - DuCV - 600V			JIS C3307 (ruột đồng, cách điện PVC)											
546	DuCV 2x8 - 600V	đ/m	64.308	64.308	64.308	64.308	64.308	64.308	64.308	64.308	64.308	64.308	64.308	
547	DuCV 2x14 - 600V	đ/m	112.688	112.688	112.688	112.688	112.688	112.688	112.688	112.688	112.688	112.688	112.688	
548	DuCV 2x22 - 600V	đ/m	170.193	170.193	170.193	170.193	170.193	170.193	170.193	170.193	170.193	170.193	170.193	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV			TCVN 5935 (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)											
549	CVV-1 (1x7/0.425) - 0,6/1kV	đ/m	7.378	7.378	7.378	7.378	7.378	7.378	7.378	7.378	7.378	7.378	7.378	
550	CVV-2,5 (1x7/0.67) - 0,6/1kV	đ/m	13.736	13.736	13.736	13.736	13.736	13.736	13.736	13.736	13.736	13.736	13.736	
551	CVV-4 (1x7/0.85) - 0,6/1kV	đ/m	19.975	19.975	19.975	19.975	19.975	19.975	19.975	19.975	19.975	19.975	19.975	
552	CVV-6 (1x7/1.04) - 0,6/1kV	đ/m	28.026	28.026	28.026	28.026	28.026	28.026	28.026	28.026	28.026	28.026	28.026	
553	CVV-16 - 0,6/1kV	đ/m	65.078	65.078	65.078	65.078	65.078	65.078	65.078	65.078	65.078	65.078	65.078	
554	CVV-25 - 0,6/1kV	đ/m	100.699	100.699	100.699	100.699	100.699	100.699	100.699	100.699	100.699	100.699	100.699	
555	CVV-50 - 0,6/1kV	đ/m	186.566	186.566	186.566	186.566	186.566	186.566	186.566	186.566	186.566	186.566	186.566	
556	CVV-95 - 0,6/1kV	đ/m	364.332	364.332	364.332	364.332	364.332	364.332	364.332	364.332	364.332	364.332	364.332	
557	CVV-120 - 0,6/1kV	đ/m	472.995	472.995	472.995	472.995	472.995	472.995	472.995	472.995	472.995	472.995	472.995	
558	CVV-185 - 0,6/1kV	đ/m	703.134	703.134	703.134	703.134	703.134	703.134	703.134	703.134	703.134	703.134	703.134	
559	CVV-240 - 0,6/1kV	đ/m	919.863	919.863	919.863	919.863	919.863	919.863	919.863	919.863	919.863	919.863	919.863	
560	CVV-300 - 0,6/1kV	đ/m	1.153.930	1.153.930	1.153.930	1.153.930	1.153.930	1.153.930	1.153.930	1.153.930	1.153.930	1.153.930	1.153.930	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 300/500V			TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)											
561	CVV-2x1,5 (2x7/0.52) - 300/500V	đ/m	21.147	21.147	21.147	21.147	21.147	21.147	21.147	21.147	21.147	21.147	21.147	
562	CVV-2x2,5 (2x7/0.67) - 300/500V	đ/m	30.998	30.998	30.998	30.998	30.998	30.998	30.998	30.998	30.998	30.998	30.998	
563	CVV-2x6 (2x7/1.04) - 300/500V	đ/m	61.986	61.986	61.986	61.986	61.986	61.986	61.986	61.986	61.986	61.986	61.986	
Cáp điện lực hạ thế CVV - 0,6/1kV			TCVN 5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)											
564	CVV-2x10 (2x7/1.35) - 0,6/1kV	đ/m	100.113	100.113	100.113	100.113	100.113	100.113	100.113	100.113	100.113	100.113	100.113	
565	CVV-2x16 - 0,6/1kV	đ/m	155.209	155.209	155.209	155.209	155.209	155.209	155.209	155.209	155.209	155.209	155.209	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
566	CVV-2x25 - 0.6/1kV	đ/m	225.040	225.040	225.040	225.040	225.040	225.040	225.040	225.040	225.040	225.040	225.040	
567	CVV-2x50 - 0.6/1kV	đ/m	399.367	399.367	399.367	399.367	399.367	399.367	399.367	399.367	399.367	399.367	399.367	
	Cáp năng lượng mặt trời : DC Solar cable - H1Z2Z2 - K-1,5kV DC -		EN 50168											
568	H1Z2Z2-K- 1,5 - 1,5kV DC	đ/m	12.698	12.698	12.698	12.698	12.698	12.698	12.698	12.698	12.698	12.698	12.698	
569	H1Z2Z2-K- 2,5 - 1,5kV DC	đ/m	17.754	17.754	17.754	17.754	17.754	17.754	17.754	17.754	17.754	17.754	17.754	
570	H1Z2Z2-K- 4,0 - 1,5kV DC	đ/m	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	24.050	
571	H1Z2Z2-K- 6,0 - 1,5kV DC	đ/m	34.277	34.277	34.277	34.277	34.277	34.277	34.277	34.277	34.277	34.277	34.277	
572	H1Z2Z2-K- 10 - 1,5kV DC	đ/m	54.168	54.168	54.168	54.168	54.168	54.168	54.168	54.168	54.168	54.168	54.168	
573	H1Z2Z2-K- 16 - 1,5kV DC	đ/m	77.656	77.656	77.656	77.656	77.656	77.656	77.656	77.656	77.656	77.656	77.656	
574	H1Z2Z2-K- 25 - 1,5kV DC	đ/m	118.230	118.230	118.230	118.230	118.230	118.230	118.230	118.230	118.230	118.230	118.230	
575	H1Z2Z2-K- 35 - 1,5kV DC	đ/m	164.194	164.194	164.194	164.194	164.194	164.194	164.194	164.194	164.194	164.194	164.194	
576	H1Z2Z2-K- 50 - 1,5kV DC	đ/m	241.287	241.287	241.287	241.287	241.287	241.287	241.287	241.287	241.287	241.287	241.287	
577	H1Z2Z2-K- 70 - 1,5kV DC	đ/m	325.124	325.124	325.124	325.124	325.124	325.124	325.124	325.124	325.124	325.124	325.124	
578	H1Z2Z2-K- 95 - 1,5kV DC	đ/m	420.190	420.190	420.190	420.190	420.190	420.190	420.190	420.190	420.190	420.190	420.190	
579	H1Z2Z2-K- 120 - 1,5kV DC	đ/m	527.411	527.411	527.411	527.411	527.411	527.411	527.411	527.411	527.411	527.411	527.411	
580	H1Z2Z2-K- 150 - 1,5kV DC	đ/m	698.558	698.558	698.558	698.558	698.558	698.558	698.558	698.558	698.558	698.558	698.558	
581	H1Z2Z2-K- 185 - 1,5kV DC	đ/m	832.634	832.634	832.634	832.634	832.634	832.634	832.634	832.634	832.634	832.634	832.634	
582	H1Z2Z2-K- 240 - 1,5kV DC	đ/m	1.090.664	1.090.664	1.090.664	1.090.664	1.090.664	1.090.664	1.090.664	1.090.664	1.090.664	1.090.664	1.090.664	
583	H1Z2Z2-K- 300 - 1,5kV DC	đ/m	1.317.897	1.317.897	1.317.897	1.317.897	1.317.897	1.317.897	1.317.897	1.317.897	1.317.897	1.317.897	1.317.897	
	Cáp điện lực hạ thế AXV/ DSTA - 0.6/1kV		TCVN 5935 (3 lõi pha + 1 lõi trung tính, ruột nhôm, cách điện XLPE, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ bọc PVC)											
584	AXV/DSTA-3x10+1x6 - 0.6/1kV	mét	57.275	57.275	57.275	57.275	57.275	57.275	57.275	57.275	57.275	57.275	57.275	
585	AXV/DSTA-3x16+1x10 - 0.6/1kV	mét	79.188	79.188	79.188	79.188	79.188	79.188	79.188	79.188	79.188	79.188	79.188	
586	AXV/DSTA-3x25+1x16 - 0.6/1kV	mét	95.389	95.389	95.389	95.389	95.389	95.389	95.389	95.389	95.389	95.389	95.389	
587	AXV/DSTA-3x50+1x35 - 0.6/1kV	mét	150.610	150.610	150.610	150.610	150.610	150.610	150.610	150.610	150.610	150.610	150.610	
588	AXV/DSTA-3x70+1x50 - 0.6/1kV	mét	192.487	192.487	192.487	192.487	192.487	192.487	192.487	192.487	192.487	192.487	192.487	
589	AXV/DSTA-3x95+1x50 - 0.6/1kV	mét	264.378	264.378	264.378	264.378	264.378	264.378	264.378	264.378	264.378	264.378	264.378	
590	AXV/DSTA-3x95+1x70 - 0.6/1kV	mét	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	276.471	
591	AXV/DSTA-3x120+1x70 - 0.6/1kV	mét	324.958	324.958	324.958	324.958	324.958	324.958	324.958	324.958	324.958	324.958	324.958	
592	AXV/DSTA-3x150+1x95 - 0.6/1kV	mét	401.978	401.978	401.978	401.978	401.978	401.978	401.978	401.978	401.978	401.978	401.978	
593	AXV/DSTA-3x185+1x120 - 0.6/1kV	mét	471.012	471.012	471.012	471.012	471.012	471.012	471.012	471.012	471.012	471.012	471.012	
594	AXV/DSTA-3x240+1x120 - 0.6/1kV	mét	572.677	572.677	572.677	572.677	572.677	572.677	572.677	572.677	572.677	572.677	572.677	
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (CADIVI), đ/c: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa, Quận 1, TP Hồ Chí Minh.														
	Cầu dao													
595	Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	đ/cái	42.152	42.152	42.152	42.152	42.152	42.152	42.152	42.152	42.152	42.152	42.152	
596	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	đ/cái	50.380	50.380	50.380	50.380	50.380	50.380	50.380	50.380	50.380	50.380	50.380	
597	Cầu dao 2 pha: CD 30A-2P	đ/cái	49.258	49.258	49.258	49.258	49.258	49.258	49.258	49.258	49.258	49.258	49.258	
598	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 30A-2P	đ/cái	95.612	95.612	95.612	95.612	95.612	95.612	95.612	95.612	95.612	95.612	95.612	
599	Cầu dao 2 pha: CD 60A-2P	đ/cái	92.422	92.422	92.422	92.422	92.422	92.422	92.422	92.422	92.422	92.422	92.422	
600	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 60A-2P	đ/cái	117.348	117.348	117.348	117.348	117.348	117.348	117.348	117.348	117.348	117.348	117.348	
601	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	đ/cái	58.124	58.124	58.124	58.124	58.124	58.124	58.124	58.124	58.124	58.124	58.124	
602	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	đ/cái	90.299	90.299	90.299	90.299	90.299	90.299	90.299	90.299	90.299	90.299	90.299	
603	Cầu dao 3 pha: CD 60A-3P	đ/cái	109.109	109.109	109.109	109.109	109.109	109.109	109.109	109.109	109.109	109.109	109.109	
604	Cầu dao 3 pha đảo: CD 60A-3P	đ/cái	168.784	168.784	168.784	168.784	168.784	168.784	168.784	168.784	168.784	168.784	168.784	
	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500 V		Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
605	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695	2.695
606	VC- 0,75(F 0,97) -300/500 V	đ/m	3.531	3.531	3.531	3.531	3.531	3.531	3.531	3.531	3.531	3.531	3.531	3.531
607	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477	4.477
Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V			Tiêu chuẩn TCVN 6610-3:2000											
608	VC- 1,5 (Ø 1,38) - 450/750V	đ/m	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457	6.457
609	VC- 2,5 (Ø 1,77) - 450/750V	đ/m	10.351	10.351	10.351	10.351	10.351	10.351	10.351	10.351	10.351	10.351	10.351	10.351
610	VC- 4,0 (Ø 2,24) - 450/750V	đ/m	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137	16.137
611	VC- 6,0 (Ø 2,74) - 450/750V	đ/m	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782	23.782
612	VC- 10(Ø 3,56) - 450/750V	đ/m	39.974	39.974	39.974	39.974	39.974	39.974	39.974	39.974	39.974	39.974	39.974	39.974
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV			Tiêu chuẩn TCVN 5935 (01 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
613	CVV-1 - 0,6/1 kV	đ/m	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689	7.689
614	CVV-1.5 - 0,6/1 kV	đ/m	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911	9.911
615	CVV-6.0- 0,6/1 kV	đ/m	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205	29.205
616	CVV-25 - 0,6/1 kV	đ/m	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940	104.940
617	CVV-50 - 0,6/1 kV	đ/m	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414	194.414
618	CVV-95 - 0,6/1 kV	đ/m	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665	379.665
619	CVV-150 - 0,6/1 kV	đ/m	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323	587.323
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 0,6/1 kV			Tiêu chuẩn TCVN 5935 (02 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
620	CVV-2 x16- 0,6/1 kV	đ/m	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744	161.744
621	CVV-2 x25- 0,6/1 kV	đ/m	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509	234.509
622	CVV-2 x150- 0,6/1 kV	đ/m	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600	1.227.600
623	CVV-2 x185- 0,6/1 kV	đ/m	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065	1.528.065
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V			Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
624	CVV - 2x1.5 - 300/500V	đ/m	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044	22.044
625	CVV - 2x4 - 300/500V	đ/m	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783	46.783
626	CVV - 2x10 - 300/500V	đ/m	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324	104.324
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V			Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
627	CVV - 3x1.5 - 300/500V	đ/m	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084	29.084
628	CVV - 3x2.5 - 300/500V	đ/m	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065	43.065
629	CVV - 3x6- 300/500V	đ/m	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848	89.848
Cáp điện lực hạ thế CADIVI - 300/500V			Tiêu chuẩn TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
630	CVV - 4x1.5 - 300/500V	đ/m	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004	37.004
631	CVV - 4x2.5 - 300/500V	đ/m	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824	54.824
Dây điện mềm bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V			Tiêu chuẩn TCVN 6610-5 (ruột đồng)											
632	VCmo- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648	10.648
633	VCmo- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004	15.004
634	VCmo- 2x6-(2x4x12/0,3)-- 300/500V	đ/m	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571	54.571
Dây đôi mềm bọc nhựa PVC (VCmd - 0,6/1KV)			Tiêu chuẩn TC AS/NZS 5000.1 (ruột đồng)											
635	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126	5.126
636	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m	7.227	7.227	7.227	7.227	7.227	7.227	7.227	7.227	7.227	7.227	7.227	7.227
637	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273	9.273
638	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
639	VCmd- 2x2,5-(2x50/0,25) -0,6/1KV	d/m	21.406	21.406	21.406	21.406	21.406	21.406	21.406	21.406	21.406	21.406	21.406	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1 kV		Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)											
640	CVV - 3x16+1x10 - 0,6/1KV	d/m	270.149	270.149	270.149	270.149	270.149	270.149	270.149	270.149	270.149	270.149	270.149	
641	CVV - 3x25+1x16 - 0,6/1KV	d/m	397.859	397.859	397.859	397.859	397.859	397.859	397.859	397.859	397.859	397.859	397.859	
642	CVV - 3x50+1x25 - 0,6/1KV	d/m	707.234	707.234	707.234	707.234	707.234	707.234	707.234	707.234	707.234	707.234	707.234	
643	CVV - 3x95+1x50 - 0,6/1KV	d/m	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	1.364.220	
644	CVV - 3x120+1x70 - 0,6/1KV	d/m	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	1.799.325	
	Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ CADIVI - 0,6/1 kV		Tiêu chuẩn TCVN 5935-1 (03 lõi Pha, 01 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ vỏ PVC)											
645	CVV/DSTA-3x4+1x2.5	d/m	107.668	107.668	107.668	107.668	107.668	107.668	107.668	107.668	107.668	107.668	107.668	
646	CVV/DSTA-3x16+1x10	d/m	301.081	301.081	301.081	301.081	301.081	301.081	301.081	301.081	301.081	301.081	301.081	
647	CVV/DSTA-3x50+1x25	d/m	755.128	755.128	755.128	755.128	755.128	755.128	755.128	755.128	755.128	755.128	755.128	
648	CVV/DSTA-3x240+1x120	d/m	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	3.733.543	
	Dây đồng trần xoắn		Tiêu chuẩn TCVN 5064											
649	C-10	d/m	38.346	38.346	38.346	38.346	38.346	38.346	38.346	38.346	38.346	38.346	38.346	
650	C-50	d/m	191.224	191.224	191.224	191.224	191.224	191.224	191.224	191.224	191.224	191.224	191.224	
	Ống luồn dây điện													
641	Ống luồn tròn F16 dài 2,9m	d/ống	22.462	22.462	22.462	22.462	22.462	22.462	22.462	22.462	22.462	22.462	22.462	
642	Ống luồn tròn F16-1250N-CA16H dài 2,9m	d/ống	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	26.070	
	BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH													
	Bồn đứng dung tích (lít)		QUY CẢNH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
643	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh							1.850.000					
644	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh							2.830.000					
645	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh							4.150.000					
646	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh							5.540.000					
	Bồn ngang dung tích (lít)		QUY CẢNH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
647	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh							2.000.000					
648	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh							3.030.000					
649	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh							4.380.000					
650	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh							5.780.000					
	BỒN NƯỚC INOX SƠN HÀ													
	Bồn đứng dung tích (lít)		QUY CẢNH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
661	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh							1.750.000					
662	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh							2.500.000					
663	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh							4.000.000					
664	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh							5.100.000					
	Bồn ngang dung tích (lít)		QUY CẢNH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
665	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh							1.900.000					
666	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh							2.950.000					
667	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh							4.415.000					
668	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh							5.540.000					
* Ghi chú: Đơn giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, và chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển.														